

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHƯ PƯH**

Số: 88/TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chư Pưh, ngày 29 tháng 7 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

**Về việc xây dựng danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025  
nguồn ngân sách huyện quản lý (lần thứ 2)**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa X.

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/6/2021 của HĐND huyện Chư Pưh về việc cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vốn ngân sách huyện quản lý (lần thứ nhất).*

Thực hiện Kết luận của Thường trực huyện ủy tại phiên họp ngày 28/7/2021.

Trên cơ sở Nghị quyết 47/NQ-HĐND ngày 11/6/2021 của HĐND huyện Chư Pưh. UBND huyện trình điều chỉnh danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách huyện quản lý (lần thứ 2). Nội dung chỉnh sửa danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách huyện quản lý (lần thứ 2), cụ thể:

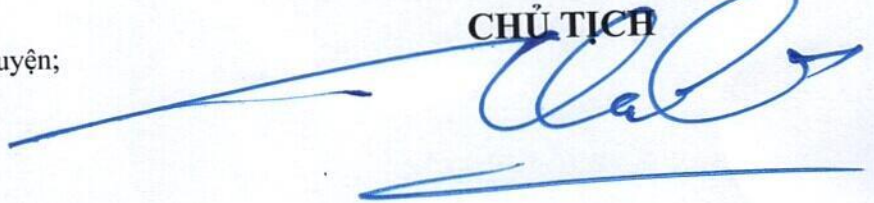
*(Có biểu chi tiết; Báo cáo giải trình kèm theo)*

Trên đây là nội dung về việc xây dựng danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách huyện quản lý (lần thứ 2). UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT HĐND-UBND huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- Lưu: VT, CVKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Thái**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHỦ PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN QUẢN LÝ (LẦN THỨ 2)**  
(kèm theo Tờ trình số **88**TTTr-UBND, ngày **29/7/2021** của UBND huyện Chư Pưh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT                           | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                | ĐỊA ĐIỂM              | QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ                                 | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH VỐN | NĂM 2021   | NĂM 2022   | NĂM 2023   | NĂM 2024   | NĂM 2025   | GHI CHÚ                   |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------|
| <b>A NGUỒN TÍNH PHÂN CẤP</b> |                                                                                               |                       |                                                           |                 |              |            |            |            |            |            |                           |
| <b>I</b>                     | <b>Các dự án chuyển tiếp</b>                                                                  |                       |                                                           |                 |              |            |            |            |            |            |                           |
| 1                            | Nhà thi đấu đa năng trường Phan Bội Châu, xã Ia Hrú                                           | Xã Ia Hrú             |                                                           | 216,166.549     | 164,943.482  | 34,203.000 | 43,159.056 | 30,290.426 | 28,764.000 | 28,627.000 |                           |
| 2                            | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực quy hoạch khu dân cư phía đông bắc Trường THPT Nguyễn Thái Học | TT Nhom Hòa           |                                                           | 109,414.000     | 97,265.000   | 19,453.000 | 19,453.000 | 19,453.000 | 19,453.000 | 19,453.000 |                           |
| 3                            | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông vào xã Ia Dreng, xã Ia Phang                              | Xã Ia Phang, Ia Dreng |                                                           | 21,754.000      | 10,905.000   | 10,905.000 | 0.000      | 0.000      | 0.000      | 0.000      |                           |
| 4                            | Quảng trường huyện: Đài tưởng niệm, đài phun nước, sân bê tông                                | TT Nhom Hòa           |                                                           | 2,969.000       | 1,831.000    | 1,831.000  |            |            |            |            |                           |
| 5                            | Xây dựng nhà làm việc công an xã Ia Le                                                        | Xã Ia Le              |                                                           | 1,938.000       | 675.000      | 675.000    |            |            |            |            |                           |
| 6                            | Xây dựng nhà làm việc công an xã Ia Hla                                                       | Xã Ia Hla             |                                                           | 8,240.000       | 2,500.000    | 2,500.000  |            |            |            |            |                           |
| 7                            | Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc công an xã Ia Blư                                             | Xã Ia Blư             |                                                           | 4,818.000       | 2,710.000    | 2,710.000  |            |            |            |            |                           |
| 8                            | Lập quy hoạch khu tái định cư mới xã Ia Blư                                                   | Xã Ia Blư             |                                                           | 1,400.000       | 1,200.000    | 1,200.000  |            |            |            |            |                           |
| 9                            | Chi công tác quy hoạch phục vụ phát triển quỹ đất                                             | Xã Ia Blư             |                                                           | 600.000         | 400.000      | 400.000    |            |            |            |            |                           |
| <b>II</b>                    | <b>Chuẩn bị đầu tư (2%)</b>                                                                   |                       |                                                           | 89.000          | 89.000       | 89.000     |            |            |            |            |                           |
| <b>III</b>                   | <b>Bảo trì bảo dưỡng (tối thiểu 5%)</b>                                                       |                       |                                                           | 300.000         | 300.000      | 300.000    |            |            |            |            |                           |
| <b>IV</b>                    | <b>Khởi công mới</b>                                                                          |                       |                                                           | 1,845.000       | 1,845.000    | 325.000    | 380.000    | 380.000    | 380.000    | 380.000    | Theo NQ 128/2020/N Q-HĐND |
| <b>IV.1</b>                  | <b>Lĩnh vực quốc phòng an ninh</b>                                                            |                       |                                                           | 4,665.000       | 4,665.000    | 453.000    | 1,053.000  | 1,053.000  | 1,053.000  | 1,053.000  |                           |
| 1                            | Khu doanh trại thao trường                                                                    | Xã Ia Blư             |                                                           | 81,150.000      | 79,850.000   | 7,770.000  | 18,020.000 | 18,020.000 | 18,020.000 | 18,020.000 |                           |
|                              | - Nhà ở dự bị động viên và dân quân và các hạng mục phụ                                       |                       | Nhà ở DBĐV: DTXD 450m2; nhà vệ sinh DTXD 100m2            | 4,900.000       | 4,900.000    | 0.000      | 2,500.000  | 1,300.000  | 1,100.000  | 0.000      |                           |
|                              | - Nhà ở sơ chi huy, nhà ăn và nhà bếp                                                         |                       | Nhà ở sơ chi huy DTXD 100m2; nhà ăn và nhà bếp DTXD 150m2 | 4,900.000       | 4,900.000    | 0.000      | 2,500.000  | 1,300.000  | 1,100.000  | 0.000      |                           |
|                              | - Nhà hội trường, nhà kho                                                                     |                       | Nhà hội trường DTXD 200m2; nhà kho DTXD 100m2             | 2,500.000       | 2,500.000    |            | 2,500.000  |            |            |            |                           |
|                              |                                                                                               |                       |                                                           | 1,300.000       | 1,300.000    |            |            | 1,300.000  |            |            |                           |
|                              |                                                                                               |                       |                                                           | 1,100.000       | 1,100.000    |            |            |            | 1,100.000  |            |                           |

| TT   | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ĐỊA ĐIỂM      | QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ                                        | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH VỐN | NĂM 2021  | NĂM 2022   | NĂM 2023   | NĂM 2024   | NĂM 2025   | GHI CHÚ                             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|-----------|------------|------------|------------|------------|-------------------------------------|
| IV.2 | <b>Giáo dục, đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |               |                                                                  | 61,850.000      | 60,550.000   | 6,770.000 | 10,520.000 | 11,920.000 | 13,320.000 | 18,020.000 |                                     |
| 1    | Đầu tư 12 phòng học điểm trường cấp Tiểu học (Trường TH Kim Đồng: Làng Puối B 01 phòng, Plei Lốp 02 phòng, Puối A 01 phòng; Trường TH Lê Văn Tám: 02 phòng làng Hra; Trường TH Nguyễn Tất Thành: 01 phòng thôn Tung Mo B; Trường TH Nguyễn Văn Trỗi: 02 phòng làng Chư Pố 2; Trường TH Trần Quốc Toản: 02 phòng thôn Lũh Ngó Lũh Rung, 01 phòng thôn Lũh Yố) |               |                                                                  | 4,800.000       | 4,800.000    | 4,800.000 |            |            |            |            | 400 triệu đồng/phòng kê cả thiết bị |
| 2    | Đầu tư 01 phòng làng Mung Trường Mẫu giáo 2/9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |               |                                                                  | 450.000         | 450.000      | 450.000   |            |            |            |            |                                     |
| 3    | Trường TH Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Xã Ia Dreng   | Nhà học 06 phòng, cổng hàng rào, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ | 5,200.000       | 5,200.000    | 1,520.000 | 3,680.000  |            |            |            |                                     |
| 4    | Trường THCS Lý Thường Kiệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Xã Ia Phang   | Nhà học 06 phòng và các hạng mục phụ                             | 4,500.000       | 4,500.000    |           | 4,500.000  |            |            |            |                                     |
| 5    | Trường TH Lê Văn Tám                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Xã Ia Hla     | Nhà học 10 phòng                                                 | 5,500.000       | 5,500.000    |           | 2,340.000  | 3,160.000  |            |            |                                     |
| 6    | Trường TH và THCS Kpă Klong                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Xã Chư Don    | Nhà học 04 phòng                                                 | 2,000.000       | 2,000.000    |           |            |            | 1,000.000  | 1,000.000  |                                     |
| 7    | Trường Mẫu giáo 2/9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xã Ia Hla     | Nhà học 04 phòng                                                 | 2,000.000       | 2,000.000    |           |            | 2,000.000  |            |            |                                     |
| 8    | Trường TH Phan Chu Trinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xã Ia Blư     | Nhà học 10 phòng và các hạng mục phụ                             | 5,500.000       | 5,500.000    |           |            | 4,500.000  | 1,000.000  |            |                                     |
| 9    | Trường Tiểu học Bán trú Kim Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xã Ia Le      | Nhà học 08 phòng, kí túc xá, nhà ăn và nhà bếp                   | 12,000.000      | 12,000.000   |           |            | 2,260.000  | 9,740.000  |            |                                     |
| 10   | Trường TH Hùng Vương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Xã Ia Dreng   | Nhà học 08 phòng và các hạng mục phụ                             | 4,000.000       | 4,000.000    |           |            |            | 1,580.000  | 2,420.000  |                                     |
| 11   | Trường TH Nguyễn Văn Cừ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Xã Ia Le      | Nhà học 06 phòng và các hạng mục phụ                             | 4,500.000       | 4,500.000    |           |            |            |            | 4,500.000  |                                     |
| 12   | Trường mẫu giáo Sơn Ca, xã Chư Don                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Xã Chư Don    | Nhà học 04 phòng; Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ                | 4,400.000       | 4,400.000    |           |            |            |            | 4,400.000  |                                     |
| 13   | Trường Mẫu giáo 1/6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xã Ia Le      | Nhà học 04 phòng                                                 | 3,000.000       | 3,000.000    |           |            |            |            | 3,000.000  |                                     |
| 14   | Trường TH Nguyễn Viết Xuân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | TT Nhon Hòa   | Nhà học bộ môn                                                   | 4,000.000       | 2,700.000    |           |            |            |            | 2,700.000  |                                     |
| IV.3 | <b>Giáo thông</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |               |                                                                  | 2,400.000       | 2,400.000    | 1,000.000 | 1,400.000  | 0.000      | 0.000      | 0.000      |                                     |
| 1    | Đường gom trước phân hiệu trường Nguyễn Thái học, xã Ia Le, huyện Chư Pưh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | huyện Chư Pưh | Chiều dài L=1,75km. Mặt đường đá dăm láng nhựa 3,5m              | 2,400.000       | 2,400.000    | 1,000.000 | 1,400.000  |            |            |            |                                     |

Handwritten signature

| TT   | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                          | ĐỊA ĐIỂM     | QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ                                          | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH VỐN | NĂM 2021   | NĂM 2022   | NĂM 2023   | NĂM 2024  | NĂM 2025  | GHI CHÚ |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|---------|
| IV.4 | Thủy lợi                                                                                |              |                                                                    | 3,000.000       | 3,000.000    | 0.000      | 0.000      | 3,000.000  | 0.000     | 0.000     |         |
| 1    | Xây dựng đập dâng Tao Ôr                                                                | Xã Ia Rong   | Đập bằng bê tông xi măng. Chiều dài đập: 25m, chiều cao đập: 2,5m. | 3,000.000       | 3,000.000    |            |            | 3,000.000  |           |           |         |
| IV.5 | Hoạt động của các cơ quan QLNN, đơn vị SNCL, TCCTXH                                     |              |                                                                    | 9,000.000       | 9,000.000    | 0.000      | 3,600.000  | 1,800.000  | 3,600.000 | 0.000     |         |
| 1    | Xây dựng Nhà làm việc công an thị trấn Nhon Hòa                                         | TT. Nhon Hòa | Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m2                            | 1,800.000       | 1,800.000    |            | 1,800.000  |            |           |           |         |
| 2    | Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ia Hnú                                                 | Xã Ia Hnú    | Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m2                            | 1,800.000       | 1,800.000    |            | 1,800.000  |            |           |           |         |
| 3    | Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ia Rong                                                | Xã Ia Rong   | Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m2                            | 1,800.000       | 1,800.000    |            |            | 1,800.000  |           |           |         |
| 4    | Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ia Phang                                               | Xã Ia Phang  | Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m2                            | 1,800.000       | 1,800.000    |            |            |            | 1,800.000 |           |         |
| 5    | Xây dựng Nhà làm việc công an xã Chư Don                                                | Xã Chư Don   | Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m2                            | 1,800.000       | 1,800.000    |            |            |            | 1,800.000 |           |         |
| B    | NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÒN LẠI CHỈ CHO ĐẦU TƯ                                           |              |                                                                    | 106,752.549     | 67,678.482   | 14,750.000 | 23,706.056 | 10,837.426 | 9,311.000 | 9,174.000 |         |
| I    | Các dự án chuyển tiếp                                                                   |              |                                                                    | 54,917.549      | 49,693.482   | 8,700.000  | 20,636.056 | 7,772.426  | 6,361.000 | 6,224.000 |         |
| 1    | Bổ trí trả nợ do đặc giai đoạn trước                                                    |              |                                                                    |                 | 6,290.000    | 1,000.000  | 1,500.000  | 1,500.000  | 1,500.000 | 790.000   |         |
| 2    | Bổ trí trả nợ công tác Quy hoạch kiểm kê đất đai                                        |              |                                                                    |                 | 1,700.000    | 700.000    | 1,000.000  |            |           |           |         |
| 3    | Bổ trí chi phí GPMB đường từ Ia Hnú đi Ia Rong                                          |              |                                                                    |                 | 500.000      | 500.000    |            |            |           |           |         |
| 4    | Bổ trí chi phí GPMB đường tránh phía Tây thị trấn Nhon Hòa                              |              |                                                                    |                 | 5,000.000    |            | 5,000.000  |            |           |           |         |
| 5    | Vốn đền bù GPMB các dự án khác                                                          |              |                                                                    | 5,000.000       | 5,000.000    |            |            |            |           |           |         |
| 6    | Xây dựng chợ Ia Le                                                                      |              |                                                                    | 9,900.000       | 4,200.000    | 4,200.000  |            |            |           |           |         |
| 7    | Hoàn trả ứng quỹ phát triển đất Khu QH dân cư phía Đông Bắc Trường THPT Nguyễn Thái Học |              |                                                                    | 14,953.000      | 4,300.000    | 2,300.000  | 2,000.000  |            |           |           |         |
| 8    | Hoàn trả vốn ứng đầu tư CSHT Chương trình MTQG xây dựng NTM xã Ia Hnú                   |              |                                                                    | 1,337.000       | 1,337.000    |            | 1,337.000  |            |           |           |         |
| 9    | Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC khu QH Sân vận động huyện Chư Pưh                         |              |                                                                    | 1,075.000       | 1,075.000    |            | 1,075.000  |            |           |           |         |
| 10   | Trả nợ Chợ xã Ia Hla (giai đoạn I)                                                      |              |                                                                    | 3,351.549       | 1,333.426    |            | 1,333.426  |            |           |           |         |
| 11   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC Sân Vận động huyện (QĐ số 189/QĐ-UBND ngày 19/8/2016)     |              |                                                                    | 4,217.000       | 4,217.000    |            | 2,883.574  | 1,333.426  |           |           |         |

| TT   | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                           | ĐỊA ĐIỂM  | QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ                                                                                | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH VỐN | NĂM 2021  | NĂM 2022  | NĂM 2023  | NĂM 2024  | NĂM 2025  | GHI CHÚ |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| 12   | Hoàn ứng quỹ phát triển đất tỉnh kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh           | Xã Ia Le  | Đầu tư đường khu dân cư láng nhựa 3 lớp, Bm=7m, lề đường mỗi bên 3m; 4,5kg/m <sup>2</sup>                | 2,800.000       | 2,800.000    |           | 2,800.000 |           |           |           |         |
| 13   | Trường bán, thao trường huấn luyện huyện                                                                                 |           |                                                                                                          | 800.000         | 457.056      |           | 457.056   |           |           |           |         |
| 14   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC Trường THCS xã Ia Rong                                                                     |           |                                                                                                          | 469.000         | 469.000      |           |           | 469.000   |           |           |         |
| 15   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC nhà học 01 phòng và nhà học 02 phòng Trường THPT Kpă Klơng                                 |           |                                                                                                          | 251.000         | 251.000      |           |           | 251.000   |           |           |         |
| 16   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB Trường Nguyễn Thái Học                                                                          |           |                                                                                                          | 138.000         | 138.000      |           |           | 138.000   |           |           |         |
| 17   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB Chợ Ia Le                                                                                       |           |                                                                                                          | 237.000         | 237.000      |           |           | 237.000   |           |           |         |
| 18   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC nghĩa trang nhân dân huyện                                                                 |           |                                                                                                          | 717.000         | 717.000      |           |           | 717.000   |           |           |         |
| 19   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB phía Đông xã Ia Rong                                                                            |           |                                                                                                          | 430.000         | 430.000      |           |           | 430.000   |           |           |         |
| 20   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB Trường Ngô Quyền xã Ia Phang                                                                    |           |                                                                                                          | 1,447.000       | 1,447.000    |           |           | 1,447.000 |           |           |         |
| 21   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB khu vực quy hoạch đất dịch vụ tại thôn Plei DjRiét, thị trấn Nhom Hòa                           |           |                                                                                                          | 3,611.000       | 3,611.000    |           |           |           | 3,611.000 |           |         |
| 22   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB các công trình: Đường D6 thị trấn Nhom Hòa, Quảng trường huyện theo đúng phương án đã phê duyệt |           |                                                                                                          | 2,500.000       | 2,500.000    |           |           |           |           | 2,500.000 |         |
| 23   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC khu quy hoạch chi tiết chợ Ia Le                                                           |           |                                                                                                          | 845.000         | 845.000      |           |           |           |           | 845.000   |         |
| 24   | Hoàn ứng Bồi thường GPMB, TĐC trụ sở Công an huyện                                                                       |           |                                                                                                          | 839.000         | 839.000      |           |           |           |           | 839.000   |         |
| II   | Chuẩn bị đầu tư (2%)                                                                                                     |           |                                                                                                          | 375.000         | 375.000      | 80.000    | 80.000    | 75.000    | 70.000    | 70.000    |         |
| III  | Bảo trì bảo dưỡng (tối thiểu 5%)                                                                                         |           |                                                                                                          | 960.000         | 960.000      | 300.000   | 220.000   | 220.000   | 110.000   | 110.000   |         |
| IV   | Khởi công mới                                                                                                            |           |                                                                                                          | 50,500.000      | 16,650.000   | 5,670.000 | 2,770.000 | 2,770.000 | 2,770.000 | 2,770.000 |         |
| IV.1 | Khu công nghiệp - thương mại                                                                                             |           |                                                                                                          | 2,000.000       | 2,000.000    | 2,000.000 | 0.000     | 0.000     | 0.000     | 0.000     |         |
| 1    | Xây dựng các hạng mục chợ Ia Hla                                                                                         | Xã Ia Hla | Đường khu dân cư xung quanh chợ, nhà lồng bán hàng tươi sống, mương thoát nước, hệ thống xử lý nước thải | 2,000.000       | 2,000.000    | 2,000.000 |           |           |           |           |         |

| TT   | TÊN CÔNG TRÌNH                                                        | ĐỊA ĐIỂM      | QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH VỐN | NĂM 2021  | NĂM 2022  | NĂM 2023  | NĂM 2024  | NĂM 2025  | GHI CHÚ                                                                          |
|------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|-----------------|--------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|
| IV.2 | Vốn đối ứng Chương trình kiến cổ hóa hạ tầng giao thông và kênh mương |               |                           | 46,700.000      | 12,850.000   | 2,570.000 | 2,570.000 | 2,570.000 | 2,570.000 | 2,570.000 |                                                                                  |
| 1    | Kiến cổ hóa kênh mương các xã, thị trấn                               | Huyện Chư Pưh | Chiều dài kênh, L=9km     | 11,700.000      | 5,850.000    | 1,170.000 | 1,170.000 | 1,170.000 | 1,170.000 | 1,170.000 | Tinh hỗ trợ 50%, huyện đối ứng 50%                                               |
| 2    | Kiến cổ hóa giao thông các xã, thị trấn                               | Huyện Chư Pưh | Các xã, thị trấn          | 35,000.000      | 7,000.000    | 1,400.000 | 1,400.000 | 1,400.000 | 1,400.000 | 1,400.000 | Tinh hỗ trợ 50%, huyện hỗ trợ 20%, ngân sách xã và huy động nhân dân đối ứng 30% |
| IV.3 | Vốn hỗ trợ phát triển hợp tác xã                                      |               |                           | 500.000         | 500.000      | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   |                                                                                  |
| IV.4 | Các nhiệm vụ quy hoạch                                                |               |                           | 600.000         | 600.000      | 300.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   |                                                                                  |
| IV.5 | Lĩnh vực xã hội                                                       |               |                           | 700.000         | 700.000      | 700.000   | 0.000     | 0.000     | 0.000     | 0.000     |                                                                                  |
| 1    | Nghĩa trang nhân dân thị trấn Nhom Hòa                                | TT. Nhom Hòa  | Giải phóng mặt bằng       | 700.000         | 700.000      | 700.000   |           |           |           |           |                                                                                  |

h

DỰ KIẾN DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHU' PƯH GIAI ĐOẠN 2021-2025  
TỪ NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

(kèm theo Tờ trình số 88/TTtr-UBND, ngày 29/7/2021 của UBND huyện Chư Pưh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                         | ĐỊA ĐIỂM    | QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ                                                                                                                                                    | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH VỐN | NĂM 2021 | NĂM 2022 | NĂM 2023 | NĂM 2024 | NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|
|    | TỔNG CỘNG                                                                                              |             |                                                                                                                                                                              | 189,260         | 182,175      | 58,097   | 30,882   | 25,432   | 33,632   | 34,132   |         |
| I  | Vốn từ Chương trình MTQG về phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS cấp về Ban Dân tộc tỉnh |             |                                                                                                                                                                              | 10,000          | 10,000       | 3,500    | 6,500    | -        | -        | -        |         |
| 1  | Hồ chứa nước Ia Pôm, xã Ia Hla                                                                         | xã Ia Hla   | công trình cấp IV: Đập đất xây dựng trên nền đá, có chiều cao lớn nhất khoảng 25,0m; Xây dựng mới cụm công trình đầu mối gồm: 01 đập đất, 01 tuyến cống, 01 tuyến tràn xả lũ | 10,000          | 10,000       | 3,500    | 6,500    |          |          |          |         |
| II | Đề án đầu tư cơ sở vật chất trường lớp giai đoạn 2021-2025 (kiến cổ hóa trường lớp học)                |             |                                                                                                                                                                              | 77,700          | 77,700       | 16,950   | 15,050   | 17,600   | 15,400   | 12,700   |         |
| -  | Đầu tư phòng học các điểm trường theo Chương trình học 2 buổi/ngày                                     |             |                                                                                                                                                                              | 24,900          | 24,900       | 10,450   | 6,550    | 4,600    | 2,400    | 900      |         |
| -  | Trường TH và THCS Kpá Klong                                                                            | Xã Chư Don  | Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ                                                                                                                                              | 2,500           | 2,500        | 2,500    |          |          |          |          |         |
| -  | Trường THCS Phan Bội Châu                                                                              | Xã Ia Hnú   | Nhà bộ môn và các hạng mục phụ                                                                                                                                               | 4,000           | 4,000        | 4,000    |          |          |          |          |         |
| -  | Trường TH Nguyễn Văn Trỗi                                                                              | Xã Ia Phang | nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng: 380m2 và các hạng mục phụ                                                                                                                      | 3,000           | 3,000        |          | 3,000    |          |          |          |         |
| -  | Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai                                                                         | TT Nhon Hòa | Nhà hiệu bộ, thư viện và các hạng mục phụ                                                                                                                                    | 3,000           | 3,000        |          | 3,000    |          |          |          |         |
| -  | Trường Mẫu giáo Vành Khuyên                                                                            | Xã Ia Hnú   | Nhà hiệu bộ, nhà ăn và các hạng mục phụ                                                                                                                                      | 5,000           | 5,000        |          | 2,500    | 2,500    |          |          |         |
| -  | Trường THCS Nguyễn Trãi                                                                                | TT Nhon Hòa | Nhà học bộ môn, hàng rào, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ                                                                                                                    | 4,500           | 4,500        |          |          | 4,500    | -        |          |         |

| TT  | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                         | ĐỊA ĐIỂM    | QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ                                                     | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH VỐN | NĂM 2021 | NĂM 2022 | NĂM 2023 | NĂM 2024 | NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|
| -   | Trường TH Lê Văn Tám                                                                                   | Xã Ia Hla   | Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ                                               | 3,000           | 3,000        |          |          | 3,000    |          |          |         |
| -   | Trường THCS Dân tộc bán trú Ama Trang Long                                                             | Xã Ia Hla   | Nhà bộ môn 06 phòng, 02 tầng, DTS 630m2                                       | 4,000           | 4,000        |          |          |          | 4,000    | 0        |         |
| -   | Trường TH Đình Tiên Hoàng                                                                              | Xã Ia Phang | Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ                                               | 2,000           | 2,000        |          |          |          | 2,000    |          |         |
| -   | Trường THCS Trần Phú                                                                                   | Xã Ia Le    | Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ                                            | 4,000           | 4,000        |          |          |          | 4,000    |          |         |
| -   | Trường Mẫu giáo 1/6                                                                                    | Xã Ia Le    | Đầu tư các hạng mục phụ                                                       | 1,000           | 1,000        |          |          |          |          | 1,000    |         |
| -   | Trường Mẫu giáo 2/9                                                                                    | Xã Ia Hla   | Đầu tư các hạng mục phụ                                                       | 2,000           | 2,000        |          |          |          |          | 2,000    |         |
| -   | Trường MG Hoa Sen                                                                                      | Xã Ia Blư   | Nhà hiệu bộ 01 tầng; DTXD: 164m2                                              | 1,800           | 1,800        |          |          |          |          | 1,800    |         |
| -   | Trường TH Trần Quốc Toàn                                                                               | Xã Ia Hnú   | Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ                                            | 4,000           | 4,000        |          |          |          |          | 4,000    |         |
| -   | Đầu tư các nhà đa năng các trường: Ama Trang Long, Phan Chu Trinh, Nguyễn Văn Trỗi                     |             |                                                                               | 9,000           | 9,000        |          |          | 3,000    | 3,000    | 3,000    |         |
| III | Ứng quỹ phát triển đất tỉnh (Đầu tư CSHT phát triển nguồn thu tiền đất huyện)                          |             |                                                                               | 44,100          | 44,100       | 27,800   | -        | -        | 7,800    | 8,500    |         |
| 1   | Đầu tư cơ sở hạ tầng quy hoạch xây dựng trụ sở thị trấn Nhon Hòa, công an thị trấn và khu dân cư       | TT Nhon Hòa | Diện tích quy hoạch 3,4 ha                                                    | 22,000          | 22,000       | 22,000   |          |          |          |          |         |
| 2   | Đầu tư cơ sở hạ tầng đất dịch vụ tại Trụ sở UBND thị trấn Nhon Hòa (cũ) và Trường Mẫu giáo Hòa Mi (cũ) | TT Nhon Hòa | 0,6 ha                                                                        | 3,000           | 3,000        | 3,000    |          |          |          |          |         |
| 3   | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh                                   | Xã Ia Le    | Đầu tư đường khu dân cư láng nhưa 3 lớp, Bm=7m, lề đường mỗi bên 3m; 4,5kg/m2 | 2,800           | 2,800        | 2,800    |          |          |          |          |         |
| 4   | Đầu tư cơ sở hạ tầng quy hoạch khu dân cư phía tây bệnh viện đa khoa huyện                             | TT Nhon Hòa | Diện tích quy hoạch 4 ha                                                      | 7,200           | 7,200        |          |          |          | 3,200    | 4,000    |         |
| 5   | Đầu tư CSHT xây dựng khu dân cư plei DjRiét (đường Trần Phú đến Chi cục QLTT)                          | TT Nhon Hòa | Diện tích quy hoạch 5ha                                                       | 9,100           | 9,100        |          |          |          | 4,600    | 4,500    |         |

| TT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                                    | ĐỊA ĐIỂM     | QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ                                                                                                                           | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH VỐN | NĂM 2021 | NĂM 2022 | NĂM 2023 | NĂM 2024 | NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|
| IV | <i>Nguồn kiến thiết thị chính, tăng thu tiền sử dụng đất, tiền quỹ ngân sách</i>                                                  |              |                                                                                                                                                     | 36,700          | 29,615       | 5,515    | 5,000    | 5,000    | 7,600    | 6,500    |         |
| 1  | Via hè Quốc lộ 14 thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh (giai đoạn I)                                                                  |              | Bổ trí vốn còn thiếu giai đoạn trước                                                                                                                |                 | 258          | 258      |          |          |          |          |         |
| 2  | Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Chư Pưh                                                                          |              | Bổ trí vốn còn thiếu giai đoạn trước                                                                                                                |                 | 57           | 57       |          |          |          |          |         |
| 3  | Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và điện chiếu sáng tuyến đường Trần Hưng Đạo                                       | TT. Nhơn Hòa | Chiều dài 1.004m rộng 3m; Nền vỉa hè được Đào, đắp lu đạt K95, mương thoát nước bằng bê tông; trồng cây cảnh có hoa; Hệ thống điện sử dụng bóng Led | 8,000           | 8,000        | 5,000    | 3,000    |          |          |          |         |
| 4  | Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng tuyến đường Cao Bá Quát đi đường Quang Trung                      | TT. Nhơn Hòa | Chiều dài L=327m rộng 3m; Nền vỉa hè được Đào, đắp lu đạt K95, mương thoát nước bằng bê tông; trồng cây cảnh có hoa; Hệ thống điện sử dụng bóng Led | 2,700           | 2,700        |          | 2,000    | 700      |          |          |         |
| 5  | Vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng đoạn đường 17/3 và phía sau đài tưởng niệm huyện Chư Pưh                   | TT. Nhơn Hòa | Chiều dài 280m rộng 3m; mương thoát nước bằng bê tông; trồng cây cảnh có hoa; Hệ thống điện sử dụng bóng Led 120w                                   | 3,200           | 3,200        |          |          | 3,200    |          |          |         |
| 6  | Vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh, hệ thống chiếu sáng đường QH D7 (đoạn từ trường THPT Nguyễn Thái Học đến đường Lý Thái Tổ) | TT. Nhơn Hòa | Vỉa hè, điện chiếu sáng 0,5m, vỉa hè rộng 3m, trồng cây cảnh có hoa, hệ thống thoát nước bằng bê tông                                               | 2,300           | 2,300        |          |          | 1,100    | 1,200    |          |         |

7/4

| TT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                                                                | ĐỊA ĐIỂM         | QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ                                                                                                                                                     | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH VỐN | NĂM 2021 | NĂM 2022 | NĂM 2023 | NĂM 2024 | NĂM 2025 | GHI CHÚ                                                                       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng đi thôn Tông Will | TT. Nhơn Hòa     | Chiều dài L=855m rộng 3m; Nền vỉa hè được Đào, đắp lu đạt K95, mương thoát nước bằng bê tông; trồng cây cảnh có hoa; Hệ thống điện sử dụng bóng Led                           | 6,000           | 6,000        |          |          |          | 3,800    | 2,200    |                                                                               |
| 8  | Vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh đường Nguyễn Tất Thành (Trước Tòa Án huyện)                             | TT Nhơn Hòa      | Chiều dài 183m rộng 3m; trồng cây cảnh có hoa; hệ thống thoát nước bằng bê tông                                                                                               | 1,700           | 1,700        |          |          |          |          | 1,700    |                                                                               |
| 9  | Đường vào thác Ia Nhí đi Hồ thủy lợi Plei Thơ Ga, đi thủy điện Ia Lốp, xã Chư Don                             | Xã Chư Don       | - Chiều dài L=3,5km.<br>- Cấp công trình: cấp IV.<br>Bề rộng nền đường (Bn)=5,5m; bề rộng mặt đường (Bm)=3,5m, láng nhựa 3 lớp TCN 4.5Kg/m <sup>2</sup> , hệ thống thoát nước | 10,000          | 4,000        |          |          |          | 2,000    | 2,000    | Lồng ghép nguồn vốn Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương |
| 10 | Hỗ trợ xây dựng 07 nhà SHCD cho các xã, thị trấn                                                              | Các xã, thị trấn |                                                                                                                                                                               | 2,800           | 1,400        | 200      |          |          | 600      | 600      | hỗ trợ 200 tr.đồng/nhà                                                        |
| V  | <i>Nguồn tăng thu ngân sách và tiết kiệm chi dự toán hàng năm</i>                                             |                  |                                                                                                                                                                               | 6,600           | 6,600        | 1,500    | 1,500    | 0        | 0        | 3,600    |                                                                               |
| 1  | Hệ thống đèn tín hiệu giao thông huyện Chư Pưh                                                                |                  | 02 cụm đèn tín hiệu (xanh, đỏ, vàng) thị trấn Nhơn Hòa; 12 trụ đèn vàng cảnh báo giao thông                                                                                   | 2,000           | 2,000        | 1,500    | 500      |          |          |          |                                                                               |
| 2  | Xây dựng hệ thống quản lý và giám sát camera giao thông huyện Chư Pưh                                         | Huyện Chư Pưh    |                                                                                                                                                                               | 1,000           | 1,000        |          | 1,000    |          |          |          |                                                                               |

| TT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                             | ĐỊA ĐIỂM    | QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ                           | TỔNG MỨC ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH HOẠCH VỐN | NĂM 2021 | NĂM 2022 | NĂM 2023 | NĂM 2024 | NĂM 2025 | GHI CHÚ |
|----|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|-----------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|
| 3  | Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ia Dreng                                  | Xã Ia Dreng | Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m <sup>2</sup> | 1,800           | 1,800              |          |          |          |          | 1,800    |         |
| 4  | Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ia Blư                                    | Xã Ia Blư   | Công trình cấp IV, 01 tầng; DTXD: 260m <sup>2</sup> | 1,800           | 1,800              |          |          |          |          | 1,800    |         |
| VI | Nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa                                      |             |                                                     | 14,160          | 14,160             | 2,832    | 2,832    | 2,832    | 2,832    | 2,832    |         |
| 1  | Đường giao thông nội đồng cánh đồng Ia Pal, xã Ia Hnú, huyện Chư Pưh       | Xã Ia Hnú   | Chiều dài 1,7km, BTXM; mặt đường 3m                 | 2,532           | 2,532              | 2,532    |          |          |          |          |         |
| 2  | Sửa chữa nâng cấp đập Ia Blư 4                                             | Xã Ia Le    |                                                     | 300             | 300                | 300      |          |          |          |          |         |
| 3  | Kiến cổ hóa đập Khô Roa                                                    | Xã Ia Rong  |                                                     | 2,000           | 2,000              |          | 2,000    |          |          |          |         |
| 4  | Đường giao thông nội đồng cánh đồng plei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh | Xã Chư Don  | Chiều dài 2,5km, BTXM; mặt đường 3m                 | 3,664           | 3,664              |          | 832      | 2832     |          |          |         |
| 5  | Đường giao thông nội đồng cánh đồng Ia Blư 4, xã Ia Le, huyện Chư Pưh      | Xã Ia Le    | Chiều dài 1,5km, BTXM; mặt đường 3m                 | 2,832           | 2,832              |          |          |          | 2,832    |          |         |
| 6  | Đường giao thông nội đồng cánh đồng Đông Xuân, xã Ia Le, huyện Chư Pưh     | Xã Ia Le    | Chiều dài 1,5km, BTXM; mặt đường 3m                 | 2,832           | 2,832              |          |          |          |          | 2,832    |         |

th

**DANH MỤC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ THU NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ XDCB GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(kèm theo Tờ trình số 88/TTr-UBND, ngày 29/7/2021 của UBND huyện Chư Pớt)

| Đơn vị tính: tỷ đồng |                                                                                                                                                        |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              |                                                                  |                       |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| TT                   | Tên dự án                                                                                                                                              | Địa điểm        | Diện tích QH<br>đầu giá đất (ha) | Tổng số tiền đầu<br>giá, chuyển<br>quyền sử dụng<br>đất (tỷ đồng) | Chi đầu tư cơ sở<br>hạ tầng khu QH | Chi BTGPMB,<br>TĐC | Kinh phí xã<br>hưởng 80% | Chi công tác đo<br>đạc(10%) | Trích 30% về<br>quỹ đất tỉnh | Số kinh phí còn<br>lại cho đầu tư<br>XDCB giai đoạn<br>2021-2025 | Ghi chú               |
| TỔNG CỘNG            |                                                                                                                                                        |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              |                                                                  |                       |
| A                    | Tiền tỉnh phân cấp                                                                                                                                     |                 | 21                               | 229.9                                                             | 32.1                               | 68                 | 14.4                     | 10.857                      | 34.412                       | 337.663                                                          |                       |
| B                    | Tiền sử dụng đất                                                                                                                                       |                 | 21                               | 229.9                                                             | 32.1                               | 68                 | 14.4                     | 10.86                       | 34.412                       | 97.265                                                           |                       |
| I                    | Quy hoạch đầu giá đất                                                                                                                                  |                 | 21                               | 200                                                               | 32                                 | 68                 |                          | 10                          | 30                           | 75.298                                                           |                       |
| 1                    | Quy hoạch chi tiết xây dựng chợ và khu dân<br>cư thị trấn Nhom Hòa                                                                                     | TT. Nhom<br>Hòa | 6                                | 75                                                                |                                    | 40                 |                          | 3.5                         | 10.5                         | 60                                                               |                       |
| 2                    | Quy hoạch chi tiết xây dựng khu đất Thương<br>mại - Dịch vụ tại đất thu hồi của Trụ sở<br>UBND thị trấn Nhom Hòa và Trường Mẫu giáo<br>Hòa Mi TL 1/500 | TT. Nhom<br>Hòa | 0.6                              | 30                                                                | 3                                  |                    |                          | 2.7                         | 8.1                          | 21                                                               |                       |
| 3                    | Quy hoạch Chi tiết xây dựng Trụ sở UBND thị<br>trấn Nhom Hòa, Công an thị trấn và khu dân<br>cư TL 1/500                                               | TT. Nhom<br>Hòa | 5.8                              | 46.6                                                              | 10                                 | 17.8               |                          | 1.9                         | 5.6                          | 16.2                                                             |                       |
| 4                    | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư<br>thôn Plei Dj Riék (đường Trần Phú - Quán lý<br>thị trường) TL 1/500                                      | TT. Nhom<br>Hòa | 5                                | 24.5                                                              | 9.1                                | 7.0                |                          | 0.84                        | 2.51                         | 11.3                                                             |                       |
| 5                    | Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây<br>bệnh viện Đa Khoa huyện TL 1/500                                                                         | TT. Nhom<br>Hòa | 4                                | 17.8                                                              | 7.2                                | 3                  |                          | 0.76                        | 2.28                         | 5.02                                                             |                       |
| 6                    | Lập quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Phú<br>An, xã Ia Ie, huyện TL 1/500                                                                             | TT. Nhom<br>Hòa | 0,9                              | 6,0                                                               | 2,8                                |                    |                          | 0,32                        | 0,96                         | 4,56                                                             |                       |
| II                   | Dự kiến thu tiền chuyển quyền sử dụng đất                                                                                                              |                 |                                  | 22                                                                |                                    |                    | 8                        | 0.7                         | 3.99                         | 1.92                                                             |                       |
| -                    | Thu chuyển quyền sử dụng đất 8 xã                                                                                                                      |                 |                                  | 10                                                                |                                    |                    | 8                        | 0.2                         | 0.54                         | 9.31                                                             | Dự kiến 2 tỷ/năm      |
| -                    | Thu chuyển quyền sử dụng đất thị trấn Nhom<br>Hòa                                                                                                      |                 |                                  | 5                                                                 |                                    |                    |                          | 0.5                         | 1.35                         | 1.26                                                             | Dự kiến 1 tỷ/năm      |
| -                    | Cho thuê mặt đất, mặt nước                                                                                                                             |                 |                                  | 7                                                                 |                                    |                    |                          |                             | 2.1                          | 3.15                                                             | Dự kiến 1,4<br>tỷ/năm |
| III                  | Dự kiến tiền đầu giá đất 8 xã                                                                                                                          |                 |                                  | 8                                                                 |                                    |                    | 6.4                      | 0.16                        | 0.432                        | 4.9                                                              | Dự kiến 1 tỷ/năm      |
| IV                   | Thu nợ tiền sử dụng đất                                                                                                                                |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              | 1.008                                                            |                       |
| C                    | Nguồn thu khác                                                                                                                                         |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              | 5                                                                |                       |
| -                    | Vốn từ Chương trình phát triển kinh tế - xã hội<br>vùng dân tộc thiểu số (của Ban Dân tộc tỉnh)                                                        |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              | 165.100                                                          |                       |
| -                    | Vốn để án kiên cố hóa trường lớp (dự kiến)                                                                                                             |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              | 10                                                               |                       |
| -                    | Vốn ứng từ quỹ phát triển đất tỉnh để đầu tư<br>CSHT các khu quy hoạch                                                                                 |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              | 77.7                                                             |                       |
| -                    | Dự kiến đầu tư XDCB từ nguồn kiến thiết thị<br>chính                                                                                                   |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              | 29.3                                                             |                       |
| -                    | Dự kiến Tăng thu tiền sử dụng đất, tồn quỹ<br>ngân sách                                                                                                |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              | 20                                                               | Dự kiến 4 tỷ/năm      |
| -                    | Nguồn tăng thu ngân sách và tiết kiệm chi dự<br>toán hàng năm                                                                                          |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              | 10                                                               | Dự kiến 2 tỷ/năm      |
|                      |                                                                                                                                                        |                 |                                  |                                                                   |                                    |                    |                          |                             |                              | 6,60                                                             |                       |

14

|   |                                       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |   |
|---|---------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------|---|
| - | Nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 11.5 | . |
|---|---------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------|---|

ML